

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 638/2020/DS-PT
Ngày: 26 - 11 - 2020
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Phong

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2017/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 365/2016/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3395/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 293/30 B, Phường X12, quận T Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Quốc S, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: 9V L, Phường X5, Quận X11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Võ Kim T – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn:

1/Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Quốc tịch: Pháp

2/Bà Lâm Thị Kim A, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Quốc tịch: Việt Nam

Cùng địa chỉ: France.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2012 và bản tự khai ngày 26/4/2012, bản tự khai ngày 15/10/2012, bà Nguyễn Thị H có ông Lê Quốc S đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 01/10/2010 bà Nguyễn Thị H có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 và bà Lâm Thị Kim A vay số tiền là 1.760.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền số 007693, do Văn phòng công chứng T chứng nhận ngày 01/10/2010 với thời hạn vay là 04 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng (tức kể từ ngày 01/10/2010 với lãi suất là 1.5%/tháng). Sau khi hết thời gian 04 tháng, bị đơn xin gia hạn thời gian trả nợ. Tuy nhiên do nhu cầu cần lấy lại tiền để kinh doanh, bà H đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền vay 1.760.000.000 đồng nói trên nhưng bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết của hợp đồng vay tiền đã ký kết. Nay bà H yêu cầu ông Nguyễn Văn T1, bà Lâm Thị Kim A phải hoàn trả số tiền 1.760.000.000 đồng cho bà H và lãi suất 1.5%/tháng tính từ ngày 01/3/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Lâm Thị Kim A đã được Tòa án tiến hành ủy thác tư pháp hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại Tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 365/2016/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 25, khoản 3 Điều 33, Điều 131, Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Lâm Thị Kim A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H theo Hợp đồng vay tiền ngày 01/10/2010. Trong đó tiền gốc là 1.760.000.000 đồng, tiền lãi 895.400.000 đồng. Tổng cộng 2.655.400.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/4/2016 nguyên đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ căn cứ vào Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 tương ứng Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là chưa đủ căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng hợp đồng vay tiền có công chứng nhưng bà H không xuất trình biên nhận giao tiền nên bác yêu cầu khởi kiện là không hợp lý. Vì nếu giao dịch bằng miệng

thì cũng được công nhận, hơn nữa đây là hợp đồng được công chứng. Công chứng viên không chứng kiến việc giao nhận tiền giữa các bên là hợp lý vì tại Văn phòng công chứng việc giao nhận tiền giữa các bên thực hiện ở phòng riêng. Tại thời điểm bà H khởi kiện thì ông T1, bà Kim A vẫn ở Việt Nam, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng bị đơn không đến. Dù không có biên bản giao nhận tiền vẫn có cơ sở xác định bị đơn đã nhận tiền. Bà H tìm ra được bút tích của bà Kim A, ông T1 thể hiện bị đơn có nhận tiền. Tại văn phòng công chứng bà H chỉ giao có 1.560.000.000 đồng, sau này giao thêm 200.000.000 đồng. Lời công chứng hợp đồng vay của công chứng viên chỉ có 1.700.000.000 đồng đây là lỗi đánh máy, nếu công nhận theo nội dung công chứng thì nguyên đơn khởi kiện đòi 1.700.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ hồ sơ công chứng đối với hợp đồng vay của các bên. Hợp đồng đã được công chứng mà không kèm biên nhận tiền để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T1 bà Kim A trả cho bị đơn 1.700.000.000 đồng và lãi kèm theo tính từ 01/10/2010 đến nay là 21 tháng.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt, không tham gia tố tụng từ cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án: Xét hợp đồng được công chứng thể hiện: Nguyên đơn vay bị đơn 1.760.000.000 đồng, không có thể chấp. Việc giao nhận tiền do 2 bên thực hiện ngoài sự thỏa thuận của công chứng viên. Bản án sơ thẩm căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là chưa đủ cơ sở, vì chứng cứ nguyên đơn đưa ra hợp đồng được công chứng thuộc chứng cứ không phải chứng minh. Tuy nhiên hợp đồng thể hiện tiền vay 1.760.000.000 đồng nhưng nội dung công chứng là 1.700.000.000 đồng. Tòa án sơ thẩm không đưa Văn phòng công chứng tham gia tố tụng để làm rõ vấn đề này là thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp giấy biên nhận 1.560.000.000 đồng không ghi ngày tháng, nguyên đơn cho rằng số tiền giao tại Văn phòng công chứng là 1.560.000.000 đồng nhưng sơ thẩm chưa làm rõ vấn đề này. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không có kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Nội dung vụ án:

Ngày 01/10/2010 bà Nguyễn Thị H cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Lâm Thị Kim A vay số tiền 1.760.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất là 1.5%/tháng. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng T. Hết thời hạn 04 tháng, ông T1 bà Kim A không trả nợ. bà H khởi kiện yêu cầu ông T1, bà Kim A trả cho bà số tiền gốc là 1.760.000.000 đồng và tiền lãi kèm theo. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 1.700.000.000 đồng (số tiền ghi trong hợp đồng công chứng) và tiền lãi tính từ ngày 01/10/2010 đến nay.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Hợp đồng vay tiền số 007693 do Văn phòng công chứng T chứng nhận ngày 01/10/2010 có nội dung: “Điều 1: Bên A (bên cho vay) đồng ý cho bên B (bên vay) số tiền là 1.760.000.000 đồng, Việc giao nhận do hai bên thực hiện ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên, Điều 2: Thời hạn cho vay là 04 tháng, Điều 3: Bên A đồng ý cho bên B vay với lãi suất 1.5%/tháng”.

[3.2] bà H cho rằng đã giao đủ số tiền 1.760.000.000 đồng theo như thỏa thuận nhưng do là chỗ quen biết nên không có làm biên nhận. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: bà H không chứng minh được ông T1, bà Kim A đã nhận tiền nên căn cứ vào Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì chưa đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.3] Xét thấy, hợp đồng vay tiền giữa bà H và ông T1, bà Kim A được công chứng theo quy định pháp luật. Điều này chứng tỏ lời trình bày của nguyên đơn về việc có thỏa thuận vay tiền với ông T1, bà Kim A là có thật. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà H không chứng minh được đã giao tiền nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ.

[3.4] Mặt khác, Điều 1 hợp đồng vay tiền thể hiện số tiền cho vay là 1.760.000.000 đồng nhưng tại lời chứng của công chứng viên thì chứng nhận số tiền vay là 1.700.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Văn phòng công chứng T vào tham gia tố tụng, không thu thập ý kiến trình bày của công chứng viên để làm rõ mâu thuẫn này là có thiếu sót.

[3.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn có cung cấp văn bản có chữ ký nhận của ông T1, bà Kim A xác nhận đã nhận tiền của bà H 1.560.000.000 đồng. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng bà H đã giao cho ông T1, bà Kim A tại Văn phòng công chứng T. Do vậy, cần thiết phải đưa Văn phòng công chứng T tham gia tố tụng để làm rõ vấn đề trên.

Ngoài ra, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng việc có sự chênh lệch số tiền tại phần chứng nhận của công chứng viên trong hợp đồng có thể là do sai sót trong đánh máy, đồng thời thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ kiện đòi số tiền

1.700.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện bà H xác định số tiền tranh chấp là 1.760.000.000 đồng. Theo giấy ủy quyền số 005264/GUQ ngày 10/4/2012 của bà H ủy quyền cho ông Lê Quốc S thì nội dung ủy quyền: ông S được thay mặt bà H tham gia tố tụng tại Tòa án và cơ quan có thẩm quyền liên quan trong quá trình xét xử, giải quyết vụ kiện. Do đó, việc ông S thay đổi yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn bà H là vượt quá phạm vi ủy quyền nên không được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm tố tụng gây ảnh hưởng đến việc giải quyết nội dung vụ án. Thiếu sót này của cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Do hủy bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 365/2016/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Lâm Thị Kim A. Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu, hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 02788 ngày 09/5/2016 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- NĐ (1);
- BĐ (2);
- Lưu (10) 18b (Ấn39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười

